

Bản án số: 36/2024/KDTM-PT

Ngày: 16/10/2024

V/v “Tranh chấp giữa thành viên
Công ty với Công ty”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 53/2023/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp giữa thành viên Công ty với Công ty”;

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 35/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11024/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1966, địa chỉ: Phòng A, phường PT, quận TH, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lại Ngọc T, sinh năm 1988 và ông Thiệu Quang S, sinh năm 1987; cùng địa chỉ liên hệ: Số B, quận HK, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 17/4/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ;

Trụ sở: Nhà số D2, tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần V – Tổng Giám đốc; (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Anh K, sinh năm 1989; địa chỉ liên hệ: Nhà số C, phường TT, quận HK, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số D, tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đình T2 – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M – Đoàn Luật sư thành phố HN; (Có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Trần V, sinh năm 1964; địa chỉ: Phòng A, phường PT, quận TH, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Mạnh H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Lại Ngọc T) trình bày:

Công ty TNHH Đ (*viết tắt là Công ty Đ*) được thành lập, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0102001784 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp, tên gọi cũ là Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ, do ông Nguyễn Văn T1 (anh rể ông H) và ông Trần V (anh trai ông Trần Mạnh H) thành lập, trụ sở tại số E phường TM, quận HBT (nay là quận HM), thành phố Hà Nội. Do thời hạn thuê đất của Công ty đã hết, nếu không có mặt bằng sẽ không thể tiếp tục sản xuất, kinh doanh nên ông V và ông T1 đã đề nghị ông H đang làm ăn ở Cộng hòa Séc về thăm nhà đang có vốn nhàn rỗi, góp vốn trở thành thành viên Công ty và để Công ty có tiền đầu tư mặt bằng, nhà xưởng sản xuất, kinh doanh.

Tết Nguyên đán năm 2001, gia đình ông H tổ chức cuộc họp mặt liên hoan tại nhà của ông T1 gồm vợ chồng ông T1, vợ chồng ông V và vợ chồng ông H để cùng bàn bạc, thống nhất kết nạp thêm ông H là thành viên Công ty, đồng thời thống nhất tỷ lệ góp vốn của mỗi người là 1/3 để cùng nhau kinh doanh. Cuộc họp thống nhất để ông T1 làm Tổng Giám đốc (người đại diện theo pháp luật của Công ty). Các thành viên góp vốn cũng xác định mỗi người được hưởng quyền lợi và chịu nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tuy nhiên, đăng ký kinh doanh thì vẫn giữ nguyên, chỉ ghi tên 02 thành viên là ông V và ông T1, bởi thời điểm này, ông H vẫn thường xuyên ở nước ngoài nên việc đứng tên trên đăng ký kinh doanh gặp nhiều bất tiện về việc ký giấy tờ và giao dịch, hợp đồng.

Ông T1, ông V mỗi người góp 2.251.000.000 đồng, ông H góp 2.751.000.000 đồng (hơn 500.000.000 đồng) nhưng do ông H không ở Việt Nam, không tham gia vào hoạt động kinh doanh nên góp phần vốn nhiều hơn và vẫn nhận số tiền trích lợi nhuận hoạt động của Công ty như các thành viên khác.

Qua 12 năm kinh doanh (từ năm 2003 đến năm 2015), ông H được chia lợi nhuận tại Công ty Đ khoảng 7.000.000.000 đồng. Trong đó, ông T1 đã gửi tiền theo 03 cuốn Sổ tiết kiệm mang tên ông T1, đối với phần chia cho ông H, ông T1 gửi bà Nguyễn Thị Bích T3 (vợ ông V) giữ hộ một trong 03 cuốn sổ tiết kiệm. Khi ông H cần rút tiền từ Sổ tiết kiệm thì ông T1 sẽ ủy quyền để bà T3 đi rút tiền

tại Ngân hàng (việc này đã được bà T3 xác nhận).

Ngày 22/3/2017, ông T1, ông H, ông V là thành viên góp vốn của Công ty Đ đã tổ chức cuộc họp và lập Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn, trong đó ông T1, ông V có tên trong Đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2012) và ông H (thành viên góp vốn) đã xác nhận số vốn đóng góp trong Công ty Đ như sau:

- Ông T1: 2.251.218.000 đồng tương đương 31% vốn Điều lệ Công ty;
- Ông V: 2.251.218.000 đồng tương đương 31% vốn Điều lệ của Công ty;
- Ông H: 2.751.218.000 tương đương 38% vốn Điều lệ Công ty.

Biên bản này cũng thể hiện rõ ông H góp nhiều hơn 02 thành viên còn lại số tiền 500.000.000 đồng nhưng do không điều hành việc kinh doanh của Công ty nên tất cả lợi nhuận thu được, thu nhập do thanh lý tài sản của Công ty sẽ chia đều cho 03 thành viên với tỷ lệ mỗi người 33,33% (1/3).

Tuy nhiên, từ đó đến nay ông T1 vẫn không tiến hành làm thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh để đưa ông H vào làm thành viên của Công ty Đ, cũng không tiến hành họp Hội đồng thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp để thông qua Báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 cũng như việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn.

Từ tháng 9/2008, ông H có nguyện vọng đưa tên vào Công ty nhưng ông T1 cố tình không làm thủ tục.

Cùng với việc góp vốn vào Công ty, với tư cách là thành viên của Công ty Đ, ông H còn hỗ trợ cho Công ty thuê ngôi nhà của ông tại số F, quận HBT, thành phố Hà Nội làm Văn phòng với giá ưu đãi 10.000.000 đồng/tháng (120.000.000 đồng/năm) trong khoảng thời gian từ năm 2003 đến hết năm 2014, từ năm 2015 đến hết năm 2018 cho thuê 12.500.000 đồng/tháng (144.000.000 đồng/năm). Tương tự như việc chia lợi nhuận từ Công ty Đ, ông T1 trả tiền thuê Văn phòng cho ông H bằng cách lập các Sổ tiết kiệm đứng tên ông T1 và giao cho bà T3 giữ hộ.

Đầu năm 2019, do có mâu thuẫn với ông T1 về việc xác định phần vốn góp của ông H tại Công ty Đ, ông H đã chấm dứt việc cho Công ty Đ thuê nhà và cho đối tác khác thuê với giá 50.000.000 đồng/tháng.

Ông H cho rằng, nếu không phải là thành viên của Công ty Đ thì ông H không hỗ trợ cho Công ty thuê với giá rẻ như vậy, suốt từ năm 2003 đến hết năm 2018 (15 năm), ông H đã chịu thiệt nhiều tỷ đồng.

Vì vậy, ông H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Xác định ông Trần Mạnh H là thành viên góp vốn của Công ty Đ với số vốn góp là 2.751.218.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty Đ tiến hành làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty với số vốn thực tế ông H đã đóng góp.

3. Yêu cầu Công ty Đ tiến hành họp Hội đồng thành viên, thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 theo đúng quy định của Luật Doanh

nghiệp năm 2014.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc buộc Công ty Đ tiến hành họp Hội đồng thành viên, thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Bị đơn là Công ty Đ (do ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo pháp luật) trình bày:

Trước năm 2001, ông T1 và ông V cùng nhau lập Tổ hợp tác TA, sau đổi thành Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ đã được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 09/01/2001, địa chỉ tại số E, phường TM, quận HBT, thành phố Hà Nội (nhà ông T1) nhưng thuê địa điểm sản xuất ở Nhà máy Cơ khí QT (đường GP, phường ĐC, quận HM, thành phố Hà Nội) đến năm 2004 mới hết hạn, ông H khai về thời gian thuê địa điểm sản xuất là không chính xác.

Cuối năm 2001, ông H chuyển tiền trực tiếp cho ông T1, trong đó số tiền 2.751.000.000 đồng với mục đích gửi ông T1 và ông V kinh doanh chia lãi (lãi không ấn định con số cụ thể mà phụ thuộc vào lợi nhuận kinh doanh) hằng năm. Ông T1 khẳng định số tiền này không phải góp vốn vào Công ty.

Ông T1 cho rằng từ năm 2003 đến năm 2015, ông H được hưởng lợi nhuận 11.000.000.000 đồng (không phải 7.000.000.000 đồng), cách thức trả hàng năm: Có 03 cách, một là làm sổ tiết kiệm đứng tên ông T1, khi ông H cần lấy tiền thì ông T1 sẽ làm ủy quyền cho bà T3 đi lấy tiền và chuyển cho ông H; cách thứ hai là chuyển khoản trực tiếp; cách thứ ba là ông H nhận tiền trực tiếp.

Đối với Biên bản ngày 22/3/2017, ông T1 xác nhận có chữ viết, chữ ký của ông T1, ông V, ông H nhưng thực tế không đúng như vậy. Lý do lập Biên bản này vì: Số tiền 2.751.000.000 đồng ông H gửi cho ông T1 từ năm 2001 – năm 2003. Biên bản này do ông V soạn thảo cùng với ông H mang đến bảo ông ký vào với mục đích là để xác nhận khả năng kinh tế của ông H để chuyển gia đình từ Tiếp Khắc sang Úc nên ông T1 mới ký vào văn bản này.

Đối với đơn xin vào thành viên Công ty Đ của ông H, ông T1 có nhận được đơn của ông H nhưng không phải do ông T1 yêu cầu nên ông không đồng ý, đơn này ông T1 đang giữ và sẽ nộp cho Tòa án.

Việc ông H cho thuê căn nhà tại số F, quận HBT, thành phố Hà Nội để làm Văn phòng đại diện Công ty là giá thỏa thuận theo thị trường. Nếu giá có thấp thì cũng là ông H bù đắp cho việc ông T1 đã giúp ông H trong việc trông nom xây dựng ngôi nhà đó.

Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ, ông T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần V trình bày: Vợ chồng ông V, bà T3; vợ chồng ông H, bà H1; vợ chồng ông T1, bà B (chị gái ông H và ông V) không có mâu thuẫn. Ông V cũng thừa nhận lời khai của ông H về việc gặp gỡ, trao đổi và thống nhất góp vốn của ông H vào Công ty Đ đúng như ông H

đã trình bày.

Ông V cũng xác nhận Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn của Công ty Đ ngày 22/3/2017 có ông H tham gia, các thành viên có tên trong Đăng ký kinh doanh là ông V, ông T1 (thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2012) đã xác nhận số vốn đóng góp trong Công ty Đ như ông H trình bày. Biên bản góp vốn cũng thể hiện rõ, ông H góp nhiều hơn 02 thành viên còn lại số tiền 500.000.000 đồng, nhưng do không điều hành việc kinh doanh của Công ty nên tất cả lợi nhuận thu được, thu nhập do thanh lý tài sản của Công ty sẽ chia đều cho 03 thành viên với tỷ lệ mỗi người được 33,33% (1/3), tức là tỷ lệ sở hữu vốn của ông H cao hơn 02 thành viên còn lại nhưng thỏa thuận lợi nhuận được chia đều cho cả 03 thành viên.

Tuy nhiên, ông T1 vẫn không tiến hành thay đổi Đăng ký kinh doanh để đưa ông Trần Mạnh H vào làm thành viên của Công ty Đ, cũng không tiến hành họp Hội đồng thành viên để thông qua Báo cáo tài chính các năm từ 2015 đến 2018, không chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn.

Ông V thừa nhận chữ viết, chữ ký của ông tại Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn Công ty Đ ngày 22/3/2017, nội dung của Biên bản phản ánh đúng sự thật về việc góp vốn của ông T1, ông V, ông H. Từ đó đến nay các ông không góp thêm lần nào.

- *Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích T3:* Nhất trí với trình bày của ông V.

- *Người làm chứng là bà Trần Thị Ngọc B trình bày:* Bà là chị gái của ông V, ông H và là vợ ông T1. Giữa bà và vợ chồng ông V và vợ chồng ông H không mâu thuẫn. Công ty Đ trước đây là Tổ hợp tác TA được thành lập khoảng năm 1997, 1998 do ông T1 và ông V chung nhau thành lập, sau đó giải tán và chuyển sang thành lập mô hình mới là Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ, trụ sở tại nhà riêng của vợ chồng bà.

Sau khi thành lập Công ty, bà B nghe nói ông H có ý định tham gia góp vốn vào Công ty, cụ thể như thế nào thì bà không rõ. Bà có biết khoảng sau năm 2001, ông H có đưa tiền cho ông T1, số tiền bao nhiêu, đưa để làm gì thì bà không biết.

Việc kinh doanh của Công ty Đ do ông T1 và ông V bàn bạc, thống nhất chủ trương với nhau.

Từ năm 2006, 2007 đến nay bà có bán hàng cho Công ty Đ tại cửa hàng số D2, tập thể NCT (là nhà ông T1 và ông V mua chung). Không có cuộc họp liên hoan dịp Tết Nguyên đán năm 2001 tại nhà riêng của vợ chồng bà để bàn bạc về việc cho ông H góp vốn tham gia Công ty như ông H trình bày. Bà xác nhận có việc vào dịp cuối năm âm lịch hàng năm thì ông T1 có thanh toán tiền cho ông H, ông V nhưng cụ thể là bao nhiêu, anh em tính toán tiền như thế nào bà không biết. Bà chưa bao giờ trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng ông H, vợ chồng ông V.

Bà xác nhận căn nhà số F, quận HBT, thành phố Hà Nội là của ông H cho Công ty Đ thuê, giá thuê ban đầu là 10.000.000 đồng/tháng, từ năm 2015 cho thuê giá 12.000.000/tháng, hiện nay đã chấm dứt hợp đồng thuê nhà, ông H đã cho người khác thuê, Văn phòng Công ty Đ chuyển đi chỗ khác.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H, sinh năm 1966, số CMND: 011420517 cấp ngày 20/9/2008 tại Công an thành phố HN đối với Công ty TNHH Đ (trước là Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ).

2. Xác nhận ông Trần Mạnh H, sinh năm 1966, số CMND: 011420517 cấp ngày 20/9/2008 tại Công an thành phố HN là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3.

3. Buộc Công ty TNHH Đ làm thủ tục tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN để bổ sung tên ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Mạnh H chỉ yêu cầu tỷ lệ vốn góp của mình là 33,2%.

Trường hợp Công ty TNHH Đ không làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh để bổ sung tên ông H là thành viên của Công ty thì căn cứ quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 của Chính phủ thì ông Trần Mạnh H có quyền được thực hiện các thủ tục về đăng ký doanh nghiệp tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN và tại các cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có) để bổ sung thêm ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty với tỷ lệ vốn góp của mình là 33,2%.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu Công ty TNHH Đ phải tiến hành họp Hội đồng thành viên Công ty và thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 do nguyên đơn rút yêu cầu này để giải quyết sau.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 24/11/2019, Công ty Đ kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đ. Giữ nguyên các quyết định của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 28/9/2021, Công ty Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 12/2022/KN-KDTM ngày 22/9/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 17/2022/KDTM-GĐT ngày 13/12/2022, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2022/KN-KDTM ngày 22/9/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng theo quy định.

Ngày 03/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án (lần 2) theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 22/5/2023, nguyên đơn là ông Trần Mạnh H có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện (BL 599), đề nghị Tòa án xác định ông H là thành viên của Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 (một phần ba), ông H tự nguyện chỉ nhận tỷ lệ vốn góp của mình là 33,2% (ba mươi ba phẩy hai phần trăm) vốn Điều lệ của Công ty; buộc Công ty Đ làm thủ tục về đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN để bổ sung ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty.

Sau khi Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có hiệu lực pháp luật, ông Trần V và ông Trần Mạnh H đã làm thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp. Ngày 22/3/2021, Công ty Đ đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, phần danh sách thành viên góp vốn đã ghi nhận ông Trần Mạnh H có phần vốn góp với tỷ lệ 33,2% vốn Điều lệ. Ngày 17/3/2022, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 (xác nhận ông V là Tổng Giám đốc - người đại diện theo pháp luật cho Công ty Đ). Do đó, khi thụ lý lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định lại tư cách tố tụng của các đương sự, cụ thể: Nguyên đơn là ông Trần Mạnh H; bị đơn là Công ty Đ (người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là ông Trần V – Tổng Giám đốc); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1.

Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ, ông Trần V trình bày:

Năm 1989, cơ sở kinh doanh thiết bị điện công nghiệp do ông V mở có địa chỉ tại nhà riêng của ông V, thời gian này ông T1 đang trong quân ngũ, bà B là giáo viên cấp 2, thông cảm hoàn cảnh khó khăn của vợ chồng ông T1, bà B nên mẹ đẻ ông V (cũng là mẹ đẻ của bà B) mở cho bà B một quán nước giải khát tại nhà để bà B có thêm thu nhập nuôi con. Gia đình ông V cũng vận động ông T1 xin nghỉ hưu, ông V rủ ông T1 cùng kinh doanh tại cửa hàng thiết bị điện. Với mục đích công việc kinh doanh phát triển, sản phẩm làm ra có xuất xứ để đăng ký chất lượng sản phẩm, các ông đã đổi tên cửa hàng thiết bị điện thành Tổ hợp tác TA, sau này đổi tên thành Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ (được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp Giấy chứng

nhận ngày 09/01/2001). Thời điểm thành lập Công ty do hết hạn thuê đất, không còn mặt bằng để sản xuất, kinh doanh nên ông T1 và ông V đã đề nghị ông H đang làm việc ở Tiệp Khắc góp vốn nhân rồi để trở thành thành viên của Công ty, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Đầu năm 2001, ông H tổ chức cuộc họp liên hoan tại nhà riêng của ông T1 để bàn bạc, thống nhất việc góp vốn, phân chia lợi nhuận kinh doanh của 03 người: Ông T1, ông V và ông H đúng như ông H trình bày. Ngoài ra, ông H còn hỗ trợ cho Công ty thuê căn nhà của ông tại số F, quận HBT, thành phố Hà Nội với giá rẻ làm văn phòng hoạt động. Việc ông H đã góp 2.751.218.000 đồng vào Công ty Đ là góp vốn để trở thành thành viên Công ty.

Nội dung Biên bản góp vốn của Công ty Đ ngày 22/3/2017 là xác nhận số vốn thực và tỷ lệ góp vốn thực của 03 anh em ông V, ông T1, ông H mà không phải chỉ xác nhận riêng phần vốn của ông H. Từ khi góp vốn, hàng năm ông H đều được phân chia lợi nhuận kinh doanh. Đã nhiều lần ông H yêu cầu ông T1 (Tổng Giám đốc Công ty) làm thủ tục đưa tên ông H là thành viên góp vốn của Công ty Đ tại cơ quan có thẩm quyền nhưng ông T1 từ chối vào năm 2019 nên ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần vốn ông đã góp vào Công ty và tiến hành các thủ tục bổ sung ông H là thành viên của Công ty tại cơ quan có thẩm quyền là có cơ sở; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Thực tế, sau khi là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ông V đã làm thủ tục tại Cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận phần vốn góp của ông H theo tỷ lệ ông H đã đóng góp, ông H tự nguyện chỉ đề nghị ghi nhận đã góp 33,2% vốn Điều lệ của Công ty.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Trước năm 2001, ông T1 và ông V lập chung một Tổ hợp tác TA sau đổi tên thành Công ty Đ do ông T1 làm Tổng Giám đốc góp 60% cổ phần, ông V góp 40% cổ phần. Quá trình hoạt động, kinh doanh, Công ty Đ đã nhiều lần thay đổi đăng ký kinh doanh để nâng vốn Điều lệ hoặc thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật. Hàng năm, Công ty phân chia lợi nhuận theo phương pháp gia đình, anh em hòa thuận. Năm 2001 ông T1 và ông V thành lập Tổ hợp tác sau này thành Công ty, thời gian này ông H đang ở nước ngoài có nhờ cá nhân ông T1 quản lý hộ tiền thì ông tự làm ăn rồi đưa tiền lãi cho ông H và cũng không ký kết gì. Ông T1 còn mua hộ ông H 01 thửa đất, mua chứng khoán cho ông H (việc này ông V cũng biết). Năm 2017, ông H đưa con trai sang Úc học cần có chứng minh tài chính nên nhờ ông ký xác nhận vào Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 22/3/2017 do ông H chuẩn bị trước nên ông T1 đã ký với tư cách cá nhân, không ký với tư cách Công ty. Ông T1 xác định số tiền 2.751.218.000 đồng ông H đưa ông T1 là tiền ông H nhờ giữ hộ, không phải tiền góp vốn làm thành viên Công ty. Ông T1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H; hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, lần thứ 7 của Công ty Đ.

Tại Bản án sơ thẩm số 35/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Mạnh H.

Xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ

vốn góp là 1/3 tương đương 33,33% tổng vốn Điều lệ của Công ty TNHH Đ.

2. Không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Mạnh H buộc Công ty TNHH Đ làm thủ tục tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN để bổ sung tên ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu Công ty TNHH Đ phải tiến hành họp Hội đồng thành viên Công ty và thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 do nguyên đơn rút yêu cầu này để giải quyết sau.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2023 và ngày 26/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là ông Trần Mạnh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đề nghị xác nhận phần vốn góp của ông H, tự nguyện chỉ nhận tỷ lệ vốn góp là 33,2% vốn điều lệ của Công ty. Ngoài ra, nguyên đơn đề nghị Tòa án không thu hồi, hủy bỏ Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp ngày 22/3/2021.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Lại Ngọc T và ông Thiệu Quang S) cho rằng ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận có việc ông H góp vốn vào Công ty và đã chia lợi nhuận hàng năm theo tỷ lệ vốn góp. Quá trình giải quyết vụ án, ông H cung cấp chứng cứ mới là 02 vi bằng, trong đó Vi bằng số 1058.2023 ngày 17/4/2023 thể hiện ông H có tham gia thảo luận về hoạt động của Công ty; chia tách Công ty, thực hiện trả lương cho nhân viên Công ty và giám đốc. Như vậy, có căn cứ xác định ông H có tham gia điều hành hoạt động Công ty.

Bị đơn là Công ty Đ (do ông Trần V là người đại diện theo pháp luật) đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 22/3/2017 thực chất là xác nhận vốn góp giữa 03 thành viên ông T1, ông V, ông H. Trong quá trình hoạt động Công ty, toàn bộ phần vốn góp là đóng góp chính của ông H. Công ty đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và xác nhận vốn góp cho ông H là 33,2% vốn Điều lệ của Công ty và đề nghị không thu hồi, hủy bỏ Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6. Vì yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận thì Công ty cũng phải thực hiện đăng ký với cơ quan có thẩm quyền xác nhận ông H là thành viên Công ty với tỷ lệ vốn góp là 33,2% vốn Điều lệ Công ty.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông Hồ Anh K) đề nghị giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm, ghi nhận việc góp vốn của ông H vào Công ty, đề nghị ông T1 phải giao lại tài sản, con dấu, cơ sở vật chất ông T1 đang giữ của Công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên

nội dung kháng cáo với lý do Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xét xử lần 2 nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm lần 1 là trái với Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của Công ty Đ do ông H và ông V là anh em ruột có ý định chiếm đoạt Công ty. Ông T1 không chấp nhận thay đổi tư cách tham gia tổ tụng của ông V là Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ. Bản án sơ thẩm số 35/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là không đúng, trái pháp luật do không có căn cứ chứng minh có việc góp vốn của ông H vào Công ty Đ. Theo giấy đăng ký kinh doanh lần 1 năm 2001, Công ty Đ được thành lập gồm 02 thành viên là ông T1 và ông V với vốn Điều lệ 1.000.000.000 đồng không phải 6.000.000.000 đồng; mục đích ký giấy cho ông H vào Công ty là để chứng minh hồ sơ tài chính cho con ông H đi học ở nước ngoài, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do có dấu hiệu giả tạo. Tiền ông H gửi ông T1 là để kinh doanh chia lãi, không phải tiền góp vốn vào Công ty; không có văn bản thể hiện ông H đứng tên tại đăng ký kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về việc không thay đổi Thẩm phán khi ông T1 có đơn đề nghị thay đổi Thẩm phán. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, hủy Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 và lần 7, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 (Luật sư Nguyễn Đình T2) trình bày: Tại Quyết định giám đốc thẩm, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định chỉ có việc ông H góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn để tăng vốn Điều lệ Công ty. Bản án sơ thẩm lần 2 trái ngược với Quyết định giám đốc thẩm số 17/2022/KDTM-GĐT, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, ông T1, ông V và ông H đều xác nhận từ năm 2001-2003, ông H đã đưa cho ông T1 số tiền 2.751.218.000 đồng để kinh doanh và thuê đất, việc chia lãi hàng năm phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty Đ. Ông T1, ông V xác nhận chữ ký tại Biên bản họp ngày 22/3/2017 là đúng. Tại phiên tòa sơ thẩm lần 1, ông T1 khai rằng có việc chia lợi nhuận cho ông V và ông H, điều này phù hợp với quy định tại Điều 25 Điều lệ Công ty (BL 628, BL 641) và Biên bản họp ngày 22/3/2017. Ngoài ra, 02 Vi bằng do ông H cung cấp thể hiện có việc góp vốn 33,2% của ông H vào Công ty và khẳng định quyền lợi của ông H như ông T1 và ông V. Do đó, có căn cứ xác định ông H là thành viên góp vốn vào Công ty Đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có cơ sở. Ngày 22/3/2021, Công ty Đ đã được Phòng đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6, phần danh sách thành viên góp

vốn xác nhận ông H có số vốn góp là 33,2% theo quyết định tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Như vậy, tại thời điểm xét xử lần 2 ông H đang là thành viên Công ty nên nội dung khởi kiện này của ông H không còn phù hợp với thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này trên cơ sở yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 35/2023/KDTM-ST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 đảm bảo đúng thời hạn, thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ông T1 cho rằng năm 2019, ông Trần Mạnh H khởi kiện Công ty Đ về “Tranh chấp thành viên Công ty” và được Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại số 05/2019/QĐST-KDTM ngày 28/01/2019 nên ông H không có quyền khởi kiện lại vụ án này vì cùng quan hệ tranh chấp. Xét thấy, ngày 09/01/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý vụ án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/TLST-KDTM về “Tranh chấp thành viên Công ty” giữa nguyên đơn là ông Trần Mạnh H với bị đơn là Công ty Đ nhưng ngày 25/01/2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó, quyết định đình chỉ không bị kháng cáo, kháng nghị nên ngày 05/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận đơn khởi kiện của ông H và ngày 30/5/2019 ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 290/TB-TLVA là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu xác định ông H là thành viên Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp 1/3:

[2.1.1] Công ty Đ được thành lập lần đầu vào ngày 09/01/2001 với số vốn là 1.000.000.000 đồng, gồm hai sáng lập viên ông Nguyễn Văn T1 và ông Trần V; trong đó ông T1 góp 600.000.000 đồng (chiếm 60% tỷ lệ vốn góp), ông V góp 400.000.000 đồng (chiếm 40% tỷ lệ vốn góp) (BL 76, BL 91). Ngày 25/9/2006, Công ty Đ thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: Bổ sung ngành nghề kinh doanh và đăng ký tăng vốn Điều lệ là 6.000.000.000 đồng. Sau nhiều lần thay đổi đăng ký kinh doanh, tính tới thời điểm phát sinh tranh chấp năm 2019 giữa ông H và Công ty Đ thì Công ty vẫn có vốn Điều lệ là 6.000.000.000 đồng, trong đó ông T1 (Tổng

Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty) có số vốn 3.600.000.000 đồng (chiếm 60% tỷ lệ vốn góp), ông V có số vốn 2.400.000.000 đồng (chiếm 40% tỷ lệ vốn góp) theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 09/5/2012 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cung cấp thông tin cho Tòa án (Công văn số 1604/CCTT-ĐKKD ngày 24/6/2019) (BL 66).

[2.1.2] Ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận từ năm 2001 đến năm 2003, ông Trần Mạnh H đưa cho ông T1 2.751.218.000 đồng, có việc Công ty thuê nhà của ông H từ năm 2005 - 2018 với giá 150.000.000 đồng/năm nhưng đến năm 2019 thì chấm dứt. Tuy nhiên, ông T1 cho rằng số tiền này ông H gửi cho ông T1 để đưa vốn vào Công ty kinh doanh chia lãi, không phải tiền góp vốn vào Công ty, việc trả lãi hàng năm phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty Đ (BL 312).

[2.1.3] Ông H, ông V, ông T1 đều thừa nhận có việc lập Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ ngày 22/3/2017. Nội dung “Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ” như sau: “*Chúng tôi xác nhận việc góp vốn của các thành viên vào Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ nay đổi tên là Công ty TNHH Đ có địa chỉ chính tại trụ sở số D2, tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội như sau: Tổng số vốn góp 7.253.656.000 đồng, trong đó: Ông Nguyễn Văn T1 góp 2.251.218.000 đồng, ông Trần V góp 2.251.218.000 đồng, ông Trần Mạnh H góp 2.751.218.000 đồng. Ông Trần Mạnh H tự nguyện góp vốn thêm 500.000.000 đồng do tham gia góp vốn nhưng không điều hành việc kinh doanh của Công ty nhưng chúng tôi thống nhất rằng tất cả lợi nhuận thu được, thu nhập do thanh lý tài sản của Công ty sẽ chia đều cho 03 thành viên với tỉ lệ như nhau 33,33% (1/3)*”. Biên bản này được lập thành ba bản có giá trị như nhau và các thành viên cùng ký vào để làm bằng chứng (BL 01). Cả ba thành viên đều xác nhận chữ ký tại văn bản này là của ông H, ông T1, ông V.

Tuy ông T1 không thừa nhận nội dung tại Biên bản họp ngày 22/3/2017 về việc ông H chuyển tiền cho Công ty Đ vì cho rằng là cá nhân ông H cho Công ty vay tiền, mục đích ký Biên bản họp ngày 22/3/2017 để xác nhận hồ sơ tài chính cho con ông H đi học ở nước ngoài nhưng việc ông H, ông V, ông T1 ký Biên bản họp nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, số tiền góp vào Công ty Đ được các bên thừa nhận, có việc phân chia lợi nhuận và chịu trách nhiệm nghĩa vụ theo tỷ lệ vốn góp là 1/3 giữa ông H, ông T1, ông V.

[2.1.4] Tại Văn bản ngày 24/9/2019 và Bản tự khai ngày 19/7/2023 (BL 125) ông V khai: Có việc ông H góp vốn vào Công ty 2.751.218.000 đồng (tương đương 38%) nhưng do trước đó ông H không trực tiếp điều hành kinh doanh nên đã đồng ý với xác nhận tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 33,2% (1/3), mặc dù vốn bỏ ra nhiều hơn nhưng lợi nhuận ông H được hưởng chỉ bằng ông V, ông T1; và thống nhất với trình bày của ông H về việc ông H góp vốn để trở thành thành viên Công ty. Sau khi ông H góp vốn vào Công ty Đ thì Công ty mới đủ tiền để đầu tư vào Dự án Nhà máy sản xuất Thiết bị Đ theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 26/3/2002 của UBND tỉnh HY chấp thuận đầu tư cho Công ty Đ và ông H được chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

Ngoài việc góp vốn vào Công ty, với tư cách là thành viên Công ty Đ, ông H còn hỗ trợ cho Công ty thuê nhà của ông H tại số F, quận HBT, thành phố Hà Nội giá thuê ban đầu là 10.000.000 đồng/tháng từ năm 2003, từ năm 2015 cho thuê giá 12.000.000/tháng, năm 2019 phát sinh tranh chấp nên đã chấm dứt hợp đồng thuê nhà, ông H đã cho người khác thuê với giá 50.000.000 đồng/tháng.

Cũng theo trình bày của ông V: Ông T1, ông H, ông V có chung Công ty TNHH E nhưng về mặt giấy tờ chỉ có tên ông V và anh Nguyễn Thành N (con trai ông T1); cổ phần của ông H do ông V đứng tên, còn lại là anh N đứng tên, tỷ lệ mỗi người 1/3. Biên bản họp ngày 22/3/2017 là do ông V lập có sự đóng góp ý kiến của ông T1 và ông H, nội dung Biên bản đúng sự thật khách quan; đây không chỉ xác nhận việc góp vốn của ông H mà còn là xác nhận việc góp vốn của ông T1 và của ông V với tổng số vốn góp thực tế của 03 thành viên là 7.253.656.000 đồng. Ngoài số tiền ông T1 góp 2.251.218.000 đồng và ông V góp 2.251.218.000 đồng thì trên thực tế hai ông chưa góp thêm đồng nào vào Công ty. Công ty Đ đăng ký vốn Điều lệ là 6.000.000.000 đồng chưa đăng ký tăng vốn lên 7.253.656.000 đồng tại Cơ quan đăng ký kinh doanh là do lỗi của ông T1 vì tại thời điểm đó ông T1 là người đại diện theo pháp luật. Đến nay, ông V vẫn chưa làm được thủ tục đăng ký tăng vốn Điều lệ của Công ty. Ông H đã nhiều lần đề nghị ông T1 đưa tên ông H vào thành viên góp vốn của Công ty nhưng ông T1 không tiến hành làm thủ tục, sau đó ông T1 không chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn Công ty dẫn đến tranh chấp ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty (BL 304 - BL 305, BL 323 - BL 328, BL 779).

[2.1.5] Lời khai của ông H, ông V phù hợp với nội dung ghi âm trong ứng dụng Drive trên điện thoại của ông H có tiêu đề “Hợp tiền thuê kho ngày 11/3/2017 26.10 phút” do Văn phòng Thừa phát lại T lập Vi bằng số 3001/2019/VB-TPLTĐ (BL 190 - BL 202) và đoạn ghi âm “Bản ghi mới 3” ngày 22/3/2017 do ông Trần Mạnh H cung cấp cho Văn phòng thừa phát lại HBT lập số 1614/2018/VB-TPLHBT ngày 09/11/2018 (BL 159 – BL 170, BL 571) có việc ông V, ông H, ông T1 trao đổi thống nhất từ năm 2003 ông H đã góp vốn vào Công ty Đ và việc chia lợi nhuận theo tỷ lệ 1/3. Ông H nêu lý do yêu cầu Công ty Đ phải làm thủ tục để ông H được đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vì 03 anh em trong một gia đình hiện tại không có vấn đề gì nhưng còn các con cháu sau này, ông H đề nghị cổ phần hóa Công ty; ông T1 nói không cần chuyển đổi Công ty cổ phần mà chỉ cần bổ sung thành viên Công ty và cả ông V, ông T1, ông H cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật; việc góp vốn 40-60 là hình thức, hiện tại không còn hình thức nữa nên chia theo tỷ lệ 1/3, sẽ làm sửa đổi, bổ sung Công ty Đ.

Các tài liệu ghi âm được lập vi bằng, ông V, ông T1 thừa nhận là giọng nói của ông V, ông T1, ông H nhưng ông T1 cho rằng do ông H đã bí mật ghi âm. Ông H trình bày sau nhiều lần ông T1 không thực hiện yêu cầu bổ sung ông H là thành viên Công ty nên ông buộc phải ghi âm để làm bằng chứng, còn ông V thừa nhận nội dung ghi âm tại Vi bằng là đúng sự thật.

[2.1.6] Tại Vi bằng số 1058.2023.VBTPLHN do Văn phòng Thừa phát lại

HN lập ngày 17/4/2023 thể hiện ngày 16/3/2018 có cuộc họp giữa ông H, ông V, ông T1 thảo luận về hoạt động của Công ty, cụ thể: Chốt kết quả kinh doanh của Công ty Đ năm 2017 lãi 11.000.000.000 đồng và việc phân chia lợi nhuận được đưa vào đầu tư tài sản cố định của Công ty; thảo luận về việc tách hoạt động cho thuê nhà xưởng riêng so với hoạt động kinh doanh khác của Công ty; thảo luận về chi phí xây dựng cải tạo nhà xưởng của Công ty; làm rõ việc ông T1 trả lương cho việc thuê Giám đốc Công ty với mức lương 2.000.000.000 đồng/năm. Điều này thể hiện ông T1, ông V đều xác định có việc ông H tham gia các hoạt động của Công ty Đ như một thành viên của Công ty.

[2.1.7] Xét thấy, việc xác nhận ông H là thành viên Công ty (mặc dù chưa được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh tranh chấp) phù hợp với nội dung ông H được chia lợi nhuận của Công ty trong suốt 12 năm kinh doanh (từ năm 2003 đến năm 2015); phù hợp với nội dung ông H cho Công ty thuê lại mặt bằng để làm Văn phòng với giá thấp hơn so với giá mặt bằng chung tại thời điểm cho thuê; 02 Vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại T và Thừa phát lại HN lập thể hiện nội dung các Thành viên góp vốn trong Công ty tham gia cuộc họp bàn, trao đổi giữa ông T1, ông V, ông H về hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty Đ và việc yêu cầu đưa tên ông H vào thành viên góp vốn của Công ty Đ. Ngoài ra, còn phù hợp với trình bày của ông Trần V (là thành viên Công ty) và lời khai của bà Nguyễn Thị Bích T3, lời khai của bà Trần Thị Ngọc B; phù hợp với tiêu đề và nội dung “Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Đ” ngày 22/3/2017 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã thể hiện phần vốn góp của các thành viên và số tiền 2.751.218.000 đồng của ông H đúng với số tiền mà ông T1 (Tổng Giám đốc Công ty) đã nhận của ông H năm 2001 - 2003; phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp của ông H ngày 17/9/2019, phù hợp với lời khai của ông V (BL 96, BL 99).

Như vậy, ông H góp vốn từ thời điểm năm 2003, sau này các thành viên Công ty không góp thêm, do đó Biên bản họp ngày 22/3/2017 có giá trị xác nhận số tiền đã góp của ông H và ông V, ông T1 mà không phải chỉ xác nhận riêng mỗi số tiền cá nhân ông H đã góp.

[2.1.8] Vì vậy, có cơ sở xác định phần góp vốn của ông H là góp thêm vốn Điều lệ của Công ty Đ khi Công ty đã được thành lập và xác nhận ông H là thành viên của Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3, được chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp, đã được sự đồng ý của Hội đồng thành viên Công ty Đ là ông T1 và ông V nên Công ty phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh được quy định tại Điều 23 Điều lệ Công ty Đ (*Theo quyết định của Hội đồng thành viên, Công ty có thể tăng vốn Điều lệ bằng cách: Tăng vốn góp của thành viên; Điều chỉnh tăng mức vốn Điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của Công ty; Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới*) (BL 81) và khoản 4 Điều 2, Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 1999; Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 13 Điều 4, Điều 68 Luật Doanh nghiệp năm 2014 (nay là khoản 18 Điều 4, Điều 87 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Việc ông H nhiều lần yêu cầu ông T1 (người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ từ năm 2001 - năm 2019) phải làm thủ tục để ông H được đứng tên tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có đơn ngày 16/3/2018, ông H xin vào Công ty, đề nghị xác nhận số vốn của mình đã góp là để hoàn thiện thủ tục, không phải năm 2018 ông H mới góp vốn vào Công ty để tăng vốn Điều lệ nhưng ông T1 không làm thủ tục bổ sung thành viên góp vốn cho ông H là vi phạm Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 1999; Điều 50, Điều 51, Điều 61 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 68 Luật Doanh nghiệp năm 2014 (nay là Điều 87 Luật Doanh nghiệp năm 2020) và Điều 23 Điều lệ của Công ty Đ.

[2.1.9] Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông H đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông, xác nhận tỷ lệ phần góp vốn là 33,2% (BL 598, BL 599). Tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm ông H chỉ yêu cầu xác nhận tỷ lệ phần góp vốn của ông tương đương 33,2% vốn điều lệ Công ty nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp là 33,2% tổng vốn Điều lệ của Công ty Đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa án sơ thẩm về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận ông H là thành viên của Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 tương đương 33,33% tổng vốn Điều lệ của Công ty.

[2.2] Xét yêu cầu của ông Trần Mạnh H buộc Công ty TNHH Đ làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông H là thành viên Công ty với số vốn ông H đã góp và xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 của Công ty Đ:

[2.2.1] Như đã phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định ông H là thành viên của Công ty Đ với tỷ lệ vốn góp là 33,2% nên yêu cầu của ông H buộc Công ty Đ phải làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông H là thành viên Công ty là có căn cứ.

[2.2.2] Ngày 22/3/2021, Công ty Đ được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, phần danh sách thành viên góp vốn đã ghi nhận ông Trần Mạnh H có phần vốn góp với tỷ lệ 33,2%. Cũng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6, lần 7 của Công ty Đ thì danh sách thành viên góp vốn của Công ty đã bao gồm 03 thành viên là Nguyễn Văn T1, Trần V và Trần Mạnh H.

[2.2.3] Ngày 08/5/2023, ông T1 có đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do ông T1 không nộp đơn yêu cầu độc lập và không nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu này theo đúng thời hạn do Tòa án ấn định nên căn cứ khoản 1 Điều 146 và khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không thụ lý yêu cầu này của ông T1 là không đúng. Bởi lẽ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 được phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN cấp trên cơ sở Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có hiệu lực pháp luật trước khi bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 17/2022/KDTM-GĐT ngày 13/12/2022 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm (sau khi bị hủy), Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác liên quan, cụ thể là phải xem xét đến giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 là quyết định hành chính cá biệt có liên quan, không phụ thuộc vào việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hay không có yêu cầu độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.4] Theo lời khai của các đương sự và nội dung Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn của Công ty Đ ngày 22/3/2017, vốn Điều lệ của Công ty là 7.253.656.000 đồng nhưng việc kê khai đăng ký tăng vốn Điều lệ là quyền và trách nhiệm của Doanh nghiệp. Việc không kê khai đăng ký tăng vốn Điều lệ là lỗi của Doanh nghiệp nên phải tự chịu trách nhiệm. Hội đồng xét xử xác định vốn Điều lệ của Công ty Đ là 6.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2012 (trong đó có hai thành viên là ông T1 và ông V). Do đó, xác định phần vốn góp của ông H trên cơ sở ghi nhận sự tự nguyện của ông H tại Công ty Đ là 33,2% vốn Điều lệ của Công ty đã đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

[2.2.5] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 đã ghi nhận ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty Đ có phần vốn góp tỷ lệ 33,2% vốn Điều lệ phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị Tòa án buộc Công ty Đ làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông H là thành viên Công ty với số vốn ông H đã góp đã được Hội đồng xét xử chấp nhận nên việc kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi hay hủy bỏ Giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 (ghi nhận ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty Đ có phần vốn góp với tỷ lệ 33,2% vốn Điều lệ) là không cần thiết. Vì ngay cả khi hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 thì sau khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực, ông H vẫn có quyền yêu cầu Công ty làm thủ tục để ghi nhận ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty Đ có phần vốn góp với tỷ lệ 33,2% vốn Điều lệ. Công ty Đ vẫn phải tiến hành các thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông H là thành viên Công ty. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 của Công ty Đ, đồng nghĩa với việc Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T1 đề nghị hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 của Công ty Đ. Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù có xem xét và nhận định về nội dung này nhưng như phân tích tại đoạn [2.2.3], Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng do ông T1 không nộp đơn yêu cầu độc lập và không nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu này theo đúng thời hạn nên không thụ lý xem xét yêu cầu này và tại phần quyết định lại tuyên: Không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Mạnh H buộc Công ty Đ làm thủ tục tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố HN để bổ sung tên ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty là không có sự thống nhất giữa phần nhận định và quyết định, cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 (xác nhận ông V là Tổng Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ) thì Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu

ông T1 thực hiện các thủ tục về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho yêu cầu này tại thời mở phiên họp xét chứng cứ (BL 692, BL 736) nhưng ông T1 không thực hiện đúng thời hạn nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này, ông T1 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu như đáp ứng đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Mạnh H rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Đ phải tiến hành họp Hội đồng thành viên Công ty và thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này. Tại cấp phúc thẩm, các bên không kháng cáo, không có ý kiến về phần Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Nguyễn Văn T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Sau khi thụ lý giải quyết lại vụ án lần 2, ông H nộp các tài liệu là 02 Vi bằng thể hiện rõ việc ghi nhận quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận và tham gia bàn bạc quá trình hoạt động của Công ty Đ giữa 03 thành viên là ông H, ông T1, ông V như đã phân tích, nhận định ở phần trên nên Tòa án sơ thẩm xác định việc ông H đã góp vốn vào Công ty là có cơ sở. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông T1 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận nhưng do ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.
2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 35/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Cụ thể:

Căn cứ Điều 5, khoản 4 Điều 30, Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 1999; Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 13 Điều 4, Điều 68 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 của Chính phủ;

- Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Trần Mạnh H về việc buộc Công ty TNHH Đ phải tiến hành họp Hội đồng thành viên Công ty và thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H về việc xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty TNHH Đ (đã góp vốn với tỷ lệ 33,2% tổng vốn Điều lệ của Công ty TNHH Đ).

- Về án phí sơ thẩm: Hoàn trả ông Trần Mạnh H 3.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 17405 ngày 16/5/2019.

Công ty TNHH Đ phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP.TANDCC Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thơm